

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giấy Bá Thước, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước (nay là xã Bá Thước) của Công ty cổ phần Giấy Bá Thước (nay là Công ty TNHH Giấy Bá Thước);

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 10/CV-BT ngày 30/12/2025 và số 09/CV-BT ngày 09/02/2026 của Công ty TNHH giấy Bá Thước và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 282/TTr-SNNMT ngày 12/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Bá Thước, địa chỉ tại Thửa đất số 581 và 582, tờ bản đồ số 41, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy giấy Bá Thước, tại xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự án: Nhà máy giấy Bá Thước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2803023248 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 2803023248.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Tổng diện tích khu đất thực hiện: 54.820,5 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024).

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm III theo quy định tại STT 2, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: 4.800.000 đôi sản phẩm/năm và quy mô sử dụng lao động không quá 2.000 công nhân.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu sản xuất mũ giấy (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → Ráp, may mũ giấy → Kiểm tra (KCS) → Mũ giấy. Quá trình sản xuất không có công đoạn In xoa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Bá Thước

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Bá Thước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 20/02/2026 đến ngày 20/02/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bá Thước theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND xã Bá Thước (để theo dõi);
- Công ty TNHH Giấy Bá Thước (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà nghỉ ca (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại; nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ chứa đồ ăn của công nhân).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà bảo vệ (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại; nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ chứa đồ ăn của công nhân).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất 2 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất 3 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất trong quá trình hoạt động của dự án là 91,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

Dự án có 01 dòng nước thải sau xử lý xả qua đường ống ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của dự án tại Thôn Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Vị trí điểm xả thải ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của dự án tại thôn Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam có tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X=2249123,78 (m); Y=521278,68 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 91 m³/ngày.đêm (24 giờ)

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua đường ống HDPE, D160 dài 85,2 m ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.6. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, cụ thể như sau:

Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong nước thải của dự án được phép xả vào nguồn nước tiếp nhận không vượt quá giá trị quy định tại QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B thuộc Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở), cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Chủ dự án đề xuất quan trắc 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 35		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 30		

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	(T-N)				
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 6,0$		
8	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	$\leq 5\ 000$		
9	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 5,0$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 04 (*nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại*) → Hố ga → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE, D200, D300 đặt ngầm → Bể thu gom nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 260 m³/ngày.đêm để xử lý. Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung là 91 m³/ngày.đêm.

(Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Đường ống HDPE, D200 và D300 có tổng chiều dài 879 m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 35 hố gas lắng).

Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất 260 m³/ngày.đêm đạt QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung một phần được tái sử dụng vào các mục đích (như: dội các khu vực nhà vệ sinh của nhà máy, tưới cây xanh, PCCC), phần còn lại được thoát ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của dự án thông qua đường ống HDPE, D160 với tổng chiều dài 85,2 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh*: Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 144 m³.

- *Hệ thống xử lý nước thải tập trung*:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Máy sàng rác tinh (TK-3101) → Bể điều hòa nước thải tập trung (TK-3102) → Bể thiếu khí (TK-3105-1) → Bể hiếu khí (TK-3105-2) → Bể lắng sinh học (TK-3106) → Bể keo tụ (TK-3108) → Bể tạo bông (TK-3109) → Bể lắng hóa học (TK-3110) → Bể khử trùng (TK-3204) → Bồn lọc than hoạt tính (FT) → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng vào các mục đích (như: dội nhà vệ sinh, tưới cây xanh, PCCC), phần còn lại thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý được xả ra hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của dự án thông qua đường ống HDPE, D160 với tổng chiều dài 85,2 m → Hệ thống mương tiêu thoát nước chung ở phía Bắc của dự án tại Thôn Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

+ Tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 260 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch PAM; PAC; Ca(OCl)₂; NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

+ Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: bố trí lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được đào tạo và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành sử dụng các bể xử lý làm bể chứa, lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý, khả năng chứa khoảng 02 ngày. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm ngược trở lại bể thu gom để xử lý lại đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 02 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom bảo đảm hoạt động ổn định.

1.5. Quan trắc nước thải định kỳ

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 260 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại bể thu gom nước thải tập trung trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và 01 vị trí tại bể chứa nước thải sau hệ thống xử lý tập trung trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.7 Phần A Phụ lục này:

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn và đồng hồ đo lưu lượng xả thải vào mương thoát của cụm công nghiệp.

3.7. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Công ty TNHH Giày Bá Thước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường và mương thoát nước chung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG QUẢN LÝ BỤI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Không cấp phép nội dung xả khí thải

2. Nguồn phát sinh khí thải phải quản lý

- Dòng số 01: Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.
- Dòng số 02: Tại khu vực Nhà đặt máy phát điện của dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp quản lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án: Thoát tự nhiên.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện được thu gom, thoát ra môi trường qua ống thoát khí (ống thoát khí thải đồng bộ cùng máy phát điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01: Thoát tự nhiên.
- Khí thải từ nguồn số 02: Khí thải máy phát điện → Ống thoát khí thải (đồng bộ cùng máy phát điện) → Môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình hệ thống sản xuất và máy phát điện.

2.2. Đối với hệ thống ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty báo cáo bằng văn bản đến cơ quan cấp giấy phép để kiểm tra xem xét giải quyết.

2.4. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống ống thoát khí thải, chủ dự án báo cáo bằng văn bản đến cơ quan cấp giấy phép, UBND xã Bá Thước để kịp thời xử lý./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, trạm biến áp tại Nhà điện;
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 2 của nhà máy;
- Nguồn số 04: Hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất 3 của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy tại Thôn Tráng, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- Nguồn số 01: X=2248967 (m); Y=521199 (m).
- Nguồn số 02: X=2249108 (m); Y=521202 (m).
- Nguồn số 03: X=2249022 (m); Y=521290 (m).
- Nguồn số 04: X=2249043 (m); Y=521234 (m).

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể :

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phát sinh tại dự án phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và tiếng ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h00 đến trước 18h00	Từ 18h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 6h00		
1	70	65	60	-	Khu vực E

Ghi chú:

QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

Ghi chú:

QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung;

Khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế tiếng ồn như: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

- Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế tiếng ồn.

- Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm hạn chế gây ra tiếng ồn.

- Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

- Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động: Đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế độ rung.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm giảm rung động gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Tổng cộng (kg/năm)
1	Captrish mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	150
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	200
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	100
4	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	100
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	500
7	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	1.000
8	Bao bì kim loại thải có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	500
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại (thùng nhựa)	18 01 03	500
10	Hỗn hợp chất thải nguy hại, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	200
11	Các loại pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50
Tổng cộng			3.500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Liệu viên (biên) da	90.400
2	Liệu vải viên	20.500
3	Xốp (đóng gói thiết bị điện tử)	15.000
4	Liệu góc trong máy lạng	50.500
5	Giấy phế và các sản phẩm thải bỏ	30.000
6	Vải phế, tem, ống chỉ...	60.000
7	Bùn thải thông thường từ quá trình xử lý nước thải tập trung, nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại	161.643
Tổng cộng		428.043

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	182
Tổng cộng		182

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 44,8 m² (kích thước RxD = 6,4 x 7,0 (m)) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; thực hiện dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5 x 0,8 x 0,8 (m); các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5 x 0,7 x 0,4 (m); thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa rác thải công nghiệp có diện tích 409,6 m² (kích thước RxD = 16,0 x 25,6 (m)) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m² và được ngăn cách bằng các vách ngăn chia ô chứa chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Chất thải rắn công nghiệp được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các Thùng composite dung tích (5 - 10) lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 44,8 m² (kích thước RxD = 6,4 x 7,0 (m)) thuộc Nhà chứa rác có tổng diện tích 512 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình còn lại và cụ thể như sau:

- Các hạng mục xây dựng: Nhà xưởng sản xuất 1 và Nhà kho 1.
- Các công trình xử lý chất thải: Các nhà vệ sinh cùng bể tự hoại của Nhà xưởng sản xuất 1 và Nhà kho 1; đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh về Trạm xử lý nước thải tập trung; đường ống xả nước thải HDPE, DN160 từ Trạm xử lý nước thải tập trung ra nguồn tiếp nhận.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường thao quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất đối với hệ thống máy phát điện dự phòng.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng đạt QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung sau đó mới thải ra ngoài môi trường; Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.